

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80)

*Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.***Câu 1:** 各国代表在会议上相继发言, 对地球变暖的问题_____了看法。

- A. 发表 B. 发现 C. 表明 D. 显示

Câu 2: 在生活中, 永远不要失去笑容和信心, _____有再多的烦恼和困难。

- A. 哪怕 B. 简直 C. 于是 D. 几乎

Câu 3: 香港的夜色真美, 我们不要闷在宾馆里, 到街上走_____走吧!

- A. 了 B. 一 C. 过 D. 着

Câu 4: 不知为什么, 我_____现代城市的娱乐方式总是不太感兴趣。

- A. 向 B. 被 C. 对 D. 给

Câu 5: 如果你老是_____坏处去想, 那么日子就难过了。

- A. 从 B. 朝 C. 往 D. 当

Câu 6: 网络的普及_____人们的生活带来了极大的便利。

- A. 给 B. 使 C. 把 D. 被

Câu 7: 只要治好她的病, _____再苦再累我也心甘情愿。

- A. 难道 B. 就是 C. 尤其 D. 特别

Câu 8: 在我印象中, 他一直是_____的老头儿。

- A. 和和气气得很 B. 和气一和气 C. 和和气气 D. 很和和气气

Câu 9: 他们对你的热情招待满意_____。

- A. 得死了 B. 极了 C. 不得了 D. 很

Câu 10: 你先把我说出的意思记_____, 回头再讨论。

- A. 出来 B. 下来 C. 上来 D. 起来

Câu 11: 他那种表情好像对_____都不在乎似的。

- A. 哪儿 B. 这么 C. 怎么 D. 什么

Câu 12: 那天广场上的人特别多, 我们好不容易_____能挤进去。

- A. 才 B. 没 C. 就 D. 只

Câu 13: 下周我们学校要_____家长会。

- A. 开 B. 办 C. 进 D. 来

Câu 14: 这个工作_____你去_____, 别人谁也没有这方面的能力。

- A. 在……看来 B. 拿……来说 C. 非……不可 D. 对……来说

Câu 15: 我们_____要处理好人口和就业问题, _____才能解决能源和环境问题。

- A. 只要……就…… B. 即使……也……
C. 一边……一边…… D. 首先……然后……

Câu 16: 其实在世界杯比赛中, 荷兰队的_____跟西班牙队不相上下。

- A. 代表 B. 表现 C. 象征 D. 出现

- Câu 17:** 窗台上放着的那_____花是我前天买回来的。
A. 条 B. 幅 C. 盆 D. 张
- Câu 18:** 我一上舞台, 就紧张_____把台词忘得一干二净。
A. 了 B. 过 C. 得 D. 着
- Câu 19:** 你_____到了草原, _____应该体验一下草原牧民的生活。
A. 尽管……还…… B. 虽然……却…… C. 不管……也…… D. 既然……就……
- Câu 20:** 哎呀, 你们来晚了一步, 张经理_____出去一会儿。
A. 就 B. 刚才 C. 马上 D. 刚
- Câu 21:** 这个问题大家已经讨论了很长时间了, 什么时候才能有个结论_____?
A. 呢 B. 吧 C. 吗 D. 了
- Câu 22:** 幸亏来得早, _____就赶不上车了。
A. 不比 B. 不如 C. 不过 D. 要不然
- Câu 23:** 我们来的时候, 看见她_____做家务, _____听音乐。
A. 一起……一起…… B. 也……也……
C. 一边……一边…… D. 越……越……
- Câu 24:** _____她怎么说, 妈妈_____不同意让她去非洲旅行。
A. 虽然……但是…… B. 无论……也……
C. 不是……就是…… D. 尽管……也……
- Câu 25:** _____这个问题, 我们已经开会研究过了。
A. 根据 B. 关于 C. 按照 D. 通过
- Câu 26:** 没有亲情、友情和爱情, 世界就会是一片孤独_____黑暗。
A. 可 B. 与 C. 还是 D. 然而
- Câu 27:** 那个地方人们的思想比我们想象的_____落后。
A. 没 B. 不 C. 很 D. 还

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 28:** 车手用的是一辆高速跑车。
A. 代词 B. 动词 C. 介词 D. 名词
- Câu 29:** 我的书房里有两面镜子, 一大一小。
A. 数词 B. 代词 C. 名词 D. 量词
- Câu 30:** 与其考试前着急, 不如平常随时复习。
A. 介词 B. 连词 C. 副词 D. 动词
- Câu 31:** 我们很满意这里的投资环境。
A. 名词 B. 副词 C. 连词 D. 动词
- Câu 32:** 她遇到高兴的事情时, 就来找我聊天。
A. 动词 B. 副词 C. 名词 D. 形容词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 33:** 森林中有很多药用植物和油料植物, _____有很大的价值。
A. 惧 B. 具 C. 真 D. 俱
- Câu 34:** 对别人的不尊重, 是破坏自己的_____象。
A. 刑 B. 型 C. 邢 D. 形
- Câu 35:** 我房间里的空_____坏了。
A. 调 B. 惆 C. 绸 D. 周

Câu 36: 有一位研究人际关系的_____家说过: “生活就是一连串的推销。”

- A. 专 B. 砖 C. 转 D. 传

Câu 37: 他那_____定不移的意志感动了我。

- A. 贤 B. 坚 C. 紧 D. 竖

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 38 đến câu 42.

北方人喜欢吃面, 南方人喜欢吃米, 以米饭为主食; 北方人吃得粗, 南方人吃得细; 北方人爱吃咸, 南方人爱吃淡; 北方人大块吃肉, 大碗喝汤, 大口喝酒, 吃得很简单; 南方人喜欢把肉弄成细细的、瘦瘦的, 盘子、碗也小, 可他们蛇、虫、鸟、兽、老鼠什么的都吃, 吃得很复杂又很奇怪。

有一次跟一个在北京住过多年的福建朋友一起吃饭, 福建朋友说: “在北京跟人聊天, 会觉得北京人是天下最聪明的人, 因为他们什么都知道, 说话就像哲学家。但在北京吃饭, 又觉得北京人是天下最笨的人, 因为他们永远不知道怎么把菜做得好吃一点儿。”

大部分北京人可能不同意他的话, 但我觉得他的话有点儿道理。有一年我在北京出差, 每天早上出门都找不到像样的早点吃。跟我们武汉花样百出的早点比, 北京人只知道大饼油条、馒头包子。我每天早上做的第一件事就是一边艰难地吃大饼油条, 一边骂北京早点。

(据方方《永远的话题——痴》, 有删改)

Câu 38: 南方人的主食是:

- A. 稀饭 B. 米饭 C. 馒头 D. 面条

Câu 39: 北方人是怎么吃肉的?

- A. 把肉弄成大块 B. 把肉弄成细细的 C. 把肉弄成小块的 D. 把肉弄成一片的

Câu 40: 作者跟谁一起吃饭?

- A. 外国朋友 B. 北京朋友 C. 武汉朋友 D. 福建朋友

Câu 41: 在吃这个方面, 作者的朋友觉得:

- A. 北京人非常讲究 B. 北京人很会享受
C. 北京人是天下最笨的人 D. 北京人是天下最聪明的人

Câu 42: “花样百出”的意思是:

- A. 样子和颜色都好 B. 很多种类 C. 颜色好 D. 样子好

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 43: 大家以为他会同意, 不料他竟提出了那么多意见。

- A. 没想到 B. 不如说 C. 因此 D. 当然

Câu 44: 杭州西湖美景闻名中外。

- A. 有名 B. 名声 C. 名誉 D. 名胜

Câu 45: 他们俩从没像今天这样不欢而散。

- A. 喜欢 B. 欢乐 C. 欢迎 D. 欢送

Câu 46: 我们是多年的邻居, 还谢什么?

- A. 怎么谢 B. 不用谢 C. 在哪儿谢 D. 感谢谁

Câu 47: 我读他的信, 越读越觉得不对劲儿。

- A. 不习惯 B. 不正常 C. 没意思 D. 不正确

Câu 48: 犯了错误当然不好, 可是, 人非圣贤, 谁能无过呢?

- A. 过意不去 B. 无法过去 C. 没有过错 D. 没有去过

Câu 49: 不可否认, 洋货的大量涌入带来了一些问题。

- A. 最好否认 B. 应该否认 C. 不能承认 D. 应该承认

Câu 50: 我从未种过蔬菜, 真不知道怎么干。

- A. 以前 B. 从小开始 C. 从此 D. 从来没有

Câu 51: 我望着他, 一时不知说什么好。

- A. 短时间内 B. 从生到死 C. 一小时 D. 偶然

Câu 52: 她把自己的儿子领到我面前, 请我当他的辅导老师。

- A. 拿 B. 取 C. 带 D. 拐

Câu 53: 在中国留学时, 我得了鼻炎, 总流鼻涕。

- A. 一直 B. 最少 C. 全部 D. 毕竟

Câu 54: 大家都在湖边呢, 那儿可真漂亮!

- A. 人家 B. 家里人 C. 房子 D. 所有的人

Câu 55: 遇到这么点儿困难就灰心了, 真没出息!

- A. 没信心 B. 有信心 C. 担心 D. 小心

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 56: 你 **A** 的鞋 **B** 放在 **C** 他的椅子上 **D** 呢? (怎么)

Câu 57: **A** 慢点儿 **B** 吃, **C** 把刚穿上的新衣服 **D** 弄脏了。 (别)

Câu 58: 三十 **A** 多 **B** 岁的人了, 性格变 **C** 不了 **D**。 (了)

Câu 59: 每当奶奶讲 **A** 故事的时候, 孩子们都抬 **B** 起头, 目不转睛地注视 **C** 她 **D**。 (着)

Câu 60: 他们昨天刚刚来到北京 **A**, 还没有去过 **B** 长城、**C** 故宫 **D** 呢。 (这些地方)

Câu 61: 家里没人 **A** 照顾你, **B** 还是 **C** 全好了 **D** 出院吧。 (再)

Câu 62: 我的自行车 **A** 丢了, 可能 **B** 找 **C** 到 **D** 了。 (不)

Câu 63: 有些商品广告 **A** 不实事求是 **B**, 万万 **C** 相信 **D**。 (不可轻易)

Câu 64: 你 **A** 最好 **B** 呆在家里, 可 **C** 别一个人出去, 这里治安 **D** 乱得很。 (千万)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 65: Phiên âm đúng của từ 穿着 là: chuānzh_____.

- A. ōu B. e C. uó D. áo

Câu 66: Phiên âm đúng của từ 宿舍 là: _____.

- A. sūshè B. sùshè C. sùshē D. sūshē

Câu 67: Phiên âm đúng của từ 挥动 là: h_____ dòng.

- A. ūn B. ēn C. uī D. ēi

Câu 68: Phiên âm đúng của từ 重建 là: _____ óngjiàn.

- A. ch B. zh C. z D. c

Câu 69: Phiên âm đúng của từ 决心 là: _____ uéxīn.

- A. j B. q C. x D. z

Câu 70: Phiên âm đúng của từ 交通 là: _____.

- A. jiāotōng B. jiàotòng C. jiāotòng D. jiàotōng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 71 đến câu 80.

我在一家贸易公司工作, (71) _____ 没有结婚, 也没有可以谈婚论嫁的男朋友。说实话, 我 (72) _____ 自己将来能否有美满的婚姻没有太大的信心。我觉得在这样一个充满竞争、压力、动荡的时代, 幸福稳定 (73) _____ 婚姻和家庭真的是个奢望。

就 (74) _____ 我的老板来说, 他是一个三十出头的男人, 因为工作太忙、应酬太多, (75) _____ 每天都是十一二点回家, 有时甚至更晚。 (76) _____ 加上三天两头出差, 我不敢想象他的家庭生活是个什么样子, 我想就是有妻子 (77) _____ 也快要离婚了。我还有一些同事和朋友, 他们不是丈夫派到外地工作了, (78) _____ 妻子出国留学了, 我不知道这样的

长期分居会带来什么后果。时间长了，难免会有外遇，也难免缺乏感情（79）_____的交流和沟通。我觉得，（80）_____社会的发展，婚姻和家庭将面临越来越多的困难。

（选自 马箭飞《汉语口语速成——提高篇》，北京语言大学出版社）

- | | | | | |
|---------|-------|-------|-------|--------|
| Câu 71: | A. 则 | B. 再 | C. 还 | D. 都 |
| Câu 72: | A. 给 | B. 被 | C. 对 | D. 使 |
| Câu 73: | A. 地 | B. 着 | C. 的 | D. 了 |
| Câu 74: | A. 拿 | B. 算 | C. 对 | D. 当 |
| Câu 75: | A. 似乎 | B. 几乎 | C. 却 | D. 差点儿 |
| Câu 76: | A. 只 | B. 倒 | C. 又 | D. 再 |
| Câu 77: | A. 恐惧 | B. 害羞 | C. 害怕 | D. 恐怕 |
| Câu 78: | A. 就是 | B. 还是 | C. 算是 | D. 而是 |
| Câu 79: | A. 上 | B. 内 | C. 里 | D. 中 |
| Câu 80: | A. 根据 | B. 随着 | C. 随意 | D. 接着 |

-----HẾT-----